



Tâm lòng rộng mở THUẦN HÓA TÂM HỒN

Nguyên tác: Taming the Monkey Mind

Tác giả: Thupten Chodron

Dịch giả: Thích Minh Thành

XVI. KẾT HỢP GIỮA KINH GIÁO VÀ MẬT GIÁO

Phật giáo Tây Tạng

Phật giáo du nhập vào Tây Tạng lần đầu tiên là do công của hai vị công chúa Phật tử - một từ Nepal và một từ Trung Quốc. Hai vị công chúa này kết hôn với vua Songtsen Gampo của Tây Tạng. Nhưng lúc ấy Phật giáo vẫn chưa được phổ hóa rộng rãi trong dân chúng. Sau đó nhà sư Santaraksita và vị tăng phái Mật Thừa Padmasambhava từ Ấn Độ du hóa sang Tây Tạng, quảng bá giáo lý Đại Thừa và Mật Thừa. Đến thế kỷ thứ 8, Thiền Tông Trung Quốc cũng truyền sang Tây Tạng.

Chẳng bao lâu giữa những nhóm theo đạo Phật đã xuất hiện những niềm tin và giáo nghĩa khác biệt nhau. Những hành giả Thiền Tông từ Trung Quốc truyền giảng một dạng thiền vô niệm, trong dạng thiền này tất cả những khái niệm của tư tưởng dù là thiện hay không thiện đều phải được tẩy trừ. Những vị đạo sư được thọ học từ Ấn Độ, trước hết nhấn mạnh việc thấu hiểu một cách đúng đắn những khái niệm, sau đó mới vượt qua chúng để tiến đến những kinh nghiệm trực tiếp trong thiền định. Phật giáo Thiền Tông Trung Quốc xác tín rằng việc chứng đắc có thể là tức thời và hiện tiền. Phật giáo giáo nghĩa Ấn Độ lại tuyên thuyết một tiến trình lớp lang bao gồm việc thực hiện các thiện hạnh song song với việc tu tập thiền định; cả hai tiến trình này đều cần thiết cho việc giác ngộ viên mãn.

Ở Ấn Độ, các cuộc tranh luận được tiến hành để đánh đổ những quan niệm sai lầm của ngoại đạo và củng cố những nhận thức của Phật giáo. Để dần xếp sự bất đồng, nhà vua Tây Tạng đề nghị tổ chức một cuộc tranh luận. Trong cuộc tranh luận này nhà luận sư Ấn Độ Kamalasila đánh bại đối thủ thuộc Thiền Tông Trung Quốc. Từ đó trở đi, Tây Tạng tu học theo truyền thống Phật giáo giáo nghĩa Ấn Độ.

Vào thế kỷ thứ 11, có thêm một số chi phái Phật giáo Ấn Độ truyền sang Tây Tạng. Người ta gọi những chi phái này là Tân Dịch phái để phân biệt với phái Nyingma hay Cựu Dịch phái của Ngài Padmasambhava. Trong những Tân Dịch phái có: (1) phái Kadam do vị đạo sư học giả Ấn Độ Atisha khai sáng và truyền bá rộng rãi ở Tây Tạng; (2) phái Sakya do đạo sư Drokmi, một tăng sĩ Tây Tạng từng đến tham học ở Đại học Vikramasila, Ấn Độ; (3) phái Kargyu do Marpa khai sáng. Marpa là một dịch giả Tây Tạng từng tu tập dưới sự hướng dẫn của đạo sư Naropa nổi tiếng. Vào thế kỷ thứ 14 nhà sư học giả Tzong Khapa đã tổng hợp giáo nghĩa tinh yếu của tất cả các chi phái trên nhưng chủ yếu là của phái Kadam rồi khai sáng ra phái Gelu.

Về mặt cốt lõi thì những bộ phái Phật giáo Tây Tạng này giống như nhau, sự khác biệt chủ yếu chỉ là dòng truyền thừa khác nhau. Những pháp môn thiền định căn bản hướng đến việc quyết tâm giải thoát, tâm nguyện thí xả và trí tuệ thấy được không tánh là những điểm tương đồng trong tất cả của những tông phái Tây Tạng.

Tương tự như vậy tất cả những tông phái này đều bắt đầu bằng những pháp tu sơ cấp. Những tăng sinh thuộc Nyingma, Kargyu và Sakya thường tu tập những pháp sơ cấp suốt khóa ân tu dài 3 năm. Những tăng sinh phái Gelu thì khóa ân tu kéo dài hơn. Trong phái Gelu thì khóa ân tu 3 năm chỉ dành cho những hành giả đã tiến bộ; những hành giả này liên tục thiền quán về những linh tướng đặc biệt nào đó của Đức Phật.

Có thể nói rằng những tông phái Phật giáo Tây Tạng khác nhau ở giai đoạn cuối của phương thức tu tập theo pháp môn Mật Tông và cách lập ngôn khác nhau trong việc miêu tả pháp thiền quán. Nhưng Đức Đạt-lai Lạt-ma, vị lãnh đạo chính trị và tôn giáo của Tây Tạng thường xuyên nhấn mạnh rằng tất cả những tông phái đều có một mục đích chung duy nhất mà thôi; một hành giả thực hành tu tập theo bất cứ tông phái nào cũng có thể đạt được quả giác ngộ hoàn toàn.

Tăng và ni Tây Tạng có chung những dòng truyền thừa giới phẩm. Tuy nhiên, những vị đạo sư tâm linh có khi là người xuất gia nhưng cũng có khi là cư sĩ. Khi truyền giảng giáo pháp, những vị đạo sư cư sĩ mặc pháp phục màu nâu đậm tương tự nhưng không giống hẳn màu y của tăng ni. Những vị đạo sư cư sĩ thường có gia đình, nhưng tăng ni Tây Tạng thì phải lãnh thọ giới xuất gia và sống đời phạm hạnh.

Lạt-ma, Geshe và Rinpoche

Người ta thường nhầm lẫn giữa những danh hiệu Tây Tạng vì những danh hiệu này được áp dụng theo những cách khác nhau. Theo phái Gelu thì danh hiệu "Lạt-ma" có thể được dịch nghĩa là đạo sư và được dùng để xưng gọi những người thầy đáng tôn kính. Tuy nhiên, bất cứ người nào đã thọ nhận đệ tử đều được gọi chung là Lạt-ma. Theo 3 phái còn lại thì "Lạt-ma" là danh hiệu dành cho bất cứ vị nào đã vượt qua khóa ân tu thiền định 3 năm. Như thế thì danh hiệu Lạt-ma có thể hàm những ý nghĩa khác nhau về công phu tu tập và năng lực giáo hóa.

"Geshe" là danh hiệu dùng để phong cho một vị đã hoàn tất khóa huấn luyện dài hạn về triết học, giống như một người đạt được học vị Tiến sĩ của Tây Tạng chuyên ngành nghiên cứu Phật giáo.

"Rinpoche" là danh hiệu có nghĩa "cao quý" và được sử dụng trong hai trường hợp. Trường hợp phổ biến là dùng để tôn gọi vị được công nhận là tái sinh của một vị đạo sư đời trước. Trường hợp ít thông dụng hơn: những đệ tử muốn tỏ lòng kính trọng nên gọi thầy mình là "Rinpoche."

Ở Tây Tạng đạo Bon xuất hiện trước Phật giáo và có tác động vào một số hình thức hành trì của Phật giáo; đổi lại, Phật giáo cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với đạo Bon. Truyền thống dâng hương cúng dường trên những chóp núi cao xuất phát từ đạo Bon nhưng ý nghĩa của nó lại chuyển theo quan niệm Phật giáo. Tương tự là trường hợp của những dây cờ cầu nguyện màu sắc sặc sỡ tung bay theo gió. Ngày nay, người ta in vào những lá cờ này những bài kinh cầu nguyện và những câu thần chú của Phật giáo và những điều ước nguyện thánh thiện an lành sẽ được gió mang đi khắp mọi nơi trên trần thế.

Nhiều vũ điệu công phu và đầy màu sắc dùng để miêu tả những đề tài tôn giáo đã được tiếp nhận từ nền văn hóa Tây Tạng tiền Phật giáo. Những chiếc trống to lớn, những cặp chập chỏa và những ống tù và mang đậm màu sắc dân gian của Tây Tạng. Ngược lại, chày kim cang, cái linh, và những chiếc trống nhỏ là những pháp khí Mật Thừa có xuất xứ từ Ấn Độ.

Khi tiếp nhận Phật giáo từ Ấn Độ, người Tây Tạng đã đề cao tính chính xác trong việc chuyển dịch Thánh điển và thiết lập một hệ thống thuật ngữ chuẩn mực. Những hội đồng phiên dịch người Ấn Độ và Tây Tạng đã nỗ lực tối đa trong việc phiên dịch Phật tạng tiếng Sanskrit mang từ Ấn Độ sang tiếng Tây Tạng. Kết quả là thánh tạng tiếng Tây Tạng phong phú hơn thánh tạng tiếng Trung Quốc. Dù vậy, thánh tạng Tây Tạng vẫn chưa bao gồm tất cả những

bản kinh Ấn Độ. Ngược lại, Thánh điển Trung Quốc cũng một số bản kinh mà dịch bản Tây Tạng không có.

Nhiều bộ sơ giải về những bộ kinh đã được dịch sang tiếng Tây Tạng và chẳng bao lâu sau đó người Tây Tạng đã đưa thêm vào những bản sơ giải mà họ tự biên soạn. Người Tây Tạng tiếp thu truyền thống tranh luận của Ấn Độ và rất yêu thích cách giải thích giáo lý trong sáng và ngắn gọn. Phật giáo Tây Tạng ngày nay phản ánh rõ rệt khuynh hướng này.

Phật giáo Tây Tạng được thành lập ở vùng đất cực Bắc của Ấn Độ và trong một số khu vực ở Nepal. Phật giáo cũng đã lan rộng sang Mông Cổ và Mãn Châu vào đầu thế kỷ thứ 13. Do hoàn cảnh chiến tranh mà người dân Tây Tạng sống lưu vong ở Ấn Độ và Nepal nhưng cũng nhờ đó mà Phật giáo Tây Tạng được phổ biến trên một địa bàn rộng rãi cho đồng đạo mọi người. Những kiều dân Tây Tạng đã tái xây dựng nhiều tu viện to lớn ở Ấn Độ. Những vị Lạt-ma và những vị geshe đã du hành và truyền giáo đến những quốc gia ở phương Tây và châu Á đồng thời ra sức xây dựng thêm nhiều cơ sở tôn giáo ở những nơi mới đến.

Kim Cang Thừa

Phật giáo Tây Tạng là một kết tụ của cả hai Kinh Giáo và Mật Tông. Kinh Giáo gồm có Kinh Tạng của Phật giáo Nguyên Thủy và những giáo lý tổng quát của Đại Thừa; Mật Tông còn gọi là Kim Cang Thừa hay Mạn-đà-la Thừa là một chi phái biệt truyền của Phật giáo Đại Thừa. Đức Phật dạy Kim Cang Thừa cho một hội chúng gồm chư Bồ Tát thượng căn. Giáo lý Kim Cang Thừa không phổ biến cho tất cả mọi người vì giáo lý này chỉ ứng hợp với căn tánh của một số người nào đó mà thôi.

Các dòng truyền thừa Mật Tông do vậy mà chỉ truyền thừa riêng tư từ người thầy sang người trò. Từ thế kỷ thứ 6 trở về sau, Kim Cang Thừa càng lúc càng được nhiều người biết đến. Mặc dầu đã lan tỏa khắp nơi trong hàng ngũ Phật giáo nhưng Kim Cang Thừa tồn tại chủ yếu ở Tây Tạng và trong Chon Ngôn Tông của Nhật Bản mà thôi.

Chúng ta không nên nhập nhằng giữa chủ thuật của Phật giáo và chủ thuật của Ấn Độ giáo. Mặc dầu cả hai loại chủ thuật này có những thuật ngữ và phép luyện hơi thở tương tự nhưng chúng khác biệt rất lớn về phương diện triết học, pháp môn thực hành và kết quả mà chúng mang lại.

Những vị đạo sư khẳng quyết với môn nhân đồ chúng rằng họ phải tu theo cả ba truyền thống: Phật giáo Nguyên Thủy, Phật giáo Đại Thừa và Kim Cang Thừa. Cả ba truyền thống này đều được bao gồm và thể hiện trong pháp tu của Phật giáo Tây Tạng. Trong pháp tu Tây Tạng, người hành giả phải quy y Ba Ngôi Bảo, giữ gìn những giới luật và trau dồi ý chí giải thoát; tương đồng với giáo lý của Phật giáo Nguyên Thủy. Trên nền tảng này, hành giả xây dựng tâm thí xả để đạt đến sự chứng ngộ hầu làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh; tương đồng với trọng điểm của Phật giáo Đại Thừa. Hành giả tiếp tục tu tập theo tinh thần vô ngã thông qua hệ thống triết lý của Nguyên Thủy và Đại Thừa. Sau khi tu tập như vậy thì hành giả có thể lãnh thọ pháp lực của Mật Tông.

Lãnh thọ pháp lực Mật Tông

Phép lãnh thọ pháp lực còn gọi là nhập Mật Thừa phải do một vị đạo sư tâm linh có đủ phẩm cách tiến hành. Trong một lễ nghi đặc biệt vị đạo sư Mật Tông chỉ dạy cách thức thiền định và người đệ tử thực hành ngay lúc ấy để nhập thiền và tiếp nhận pháp lực. Ngược lại, chỉ hiện diện trong một gian phòng rồi uống một ít nước thiêng thì không phải là lãnh thọ pháp lực đúng nghĩa. Điều quan trọng của lễ lãnh thọ pháp lực là tiếp nhận được những lời huấn thị của vị đạo sư và theo đó mà hành thiền. Có nơi lễ thọ pháp lực bao gồm việc truyền thọ Bồ Tát giới; có những nơi khác lễ thọ pháp lực lại bao gồm cả việc lãnh thọ những giới điều thuộc Mật Tông.

Một số người cho rằng trao truyền pháp lực giống như ban phát ân điển phước lành. Họ nghĩ rằng việc truyền pháp lực là một phương pháp để trao truyền huyền thuật nên rất ham muốn được uống nước đã có giá trị hay được vị đạo sư dùng các pháp khí vỗ lên đầu. Có người khác hơn cho rằng những giáo lý nói về ý chí tìm cầu giải thoát, tâm thí xả và trí tuệ về không tánh (ba nguyên lý chủ yếu của con đường đạo) là những giáo lý nâng cao. Cách hiểu như vậy là hiểu không đúng về Kim Cang Thừa.

Ba nguyên lý của con đường đạo là những lời dạy căn bản mà tất cả những người con Phật nên lắng lòng nghe và theo đó mà tu tập. Đó là nền tảng để xây dựng nên chí hướng và cách hiểu biết đúng đắn về giáo pháp. Đó là tiền đề để lãnh thọ pháp lực.

Thật ra, có một số trường hợp, vị đạo sư cử hành lễ truyền pháp lực với hình thức ban phước lành với ý muốn nhờ đó người ta có thể kết duyên với Kim Cang Thừa. Tuy nhiên người lãnh thọ cũng phải tập trung tâm ý trong suốt thời gian làm lễ.

Mục đích của lễ truyền pháp lực là gieo trồng những hạt giống giác ngộ cho tương lai và giới thiệu cho người ấy pháp môn thiền định quán chiếu về những linh tướng đặc biệt của Đức Phật. Vì vậy mà những lễ truyền pháp lực nên được tiến hành nghiêm trang với tâm chí thành kính. Sau khi lãnh thọ pháp lực những người đệ tử nên thỉnh cầu vị đạo sư giáo giới về những giới điều và những pháp hạnh rồi theo đó mà hết lòng nghiêm giữ và hành trì.

Hơn nữa, những người đệ tử nên thỉnh cầu thầy dạy về những pháp môn tu luyện hay nghi quỹ [*] về linh ảnh nào đó của Đức Phật. Vị đạo sư tâm linh sẽ giảng giải ý nghĩa thâm yếu của Kim Cang Thừa và phương pháp để tu luyện về linh ảnh của Đức Phật hay một Bồ Tát thiêng liêng nào đó. Nhờ vào việc tu luyện theo lời dạy của thầy mà một hành giả có được những lợi lạc thù thắng.

[] "Nghi quỹ" (Skt: Sadhana hoặc Tantra) là danh từ thường được dùng trong Kim Cang Thừa chỉ cho một phối hợp gồm những bài chú, những pháp thiền định, những vị hộ thân và những linh ảnh. Trong Phật giáo Tây Tạng, đây là phương pháp tu học phổ biến, nhưng luôn luôn cần sự hướng dẫn của một vị đạo sư.*

Một số người cứ tham gia thật nhiều các buổi lễ truyền pháp lực như thể là đang sưu tập huy chương để gắn lên ngực áo. Những người này cứ khoe khoang với bạn bè rằng mình đã có nhiều lần được nhận lễ truyền pháp lực và nhiều lần được ban phước lành từ những vị đạo sư thiêng liêng. Nhưng trong đời sống thường nhật, ở tại gia đình hay ở nơi làm việc, người ấy không hề vận dụng những duyên lành đó để thiền quán về những linh ảnh của chư Phật; cũng không tinh giác đối với những hành động đang làm, những lời đang nói hay những ý đang nghĩ trong đầu.

Những người như thế sẽ không bao giờ tiến bộ trên đường tu học vì nhiều lý do. Trước hết, động cơ của họ là động cơ của thế tục, tức là tạo uy danh. Động cơ chân chánh của việc tu tập theo Chánh pháp là chuẩn bị cho kiếp lai sinh, là đạt được sự giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, hay là đạt được giác ngộ viên mãn để làm lợi lạc cho quần sinh. Người tu chân chánh không bao giờ khoe khoang về những điều mà mình đã có được, đã tu được. Khi chưa thành chánh quả thì chẳng có gì để mà huênh hoang và khi thành chánh quả rồi thì vị ấy lại càng khiêm cung và cũng không bao giờ khoe khoang cả.

Thứ hai, những người như vậy không quán sát được nhân quả trong đời sống hàng ngày của họ nên tiếp tục gây tạo những nhân không tốt khiến cho đời sống trong tương lai có nhiều bất hạnh. Để tiến bộ trên đường tu, điều chủ yếu là nếp sống đạo đức và cách cư xử từ tế với mọi người.

Thứ ba, họ không nỗ lực tu tập theo những vị đạo sư thiêng liêng đã tạo duyên cho họ được truyền thụ pháp lực. Không nỗ lực tu tập thì không có cách gì tiến bộ được. Những người tu

chân chánh chi âm thầm khiêm tốn tu tập theo lời giáo huấn của vị đạo sư tâm linh và nhờ đó mà đạt được thành quả.

Quán chiếu những linh ảnh Phật giáo

Chúng ta có thể thắc mắc tại sao Kim Cang Thừa lại có rất nhiều hình tượng chư Phật hay nhiều linh ảnh. Tất cả Đức Phật đều chứng đắc chung một đạo quả. Tuy nhiên, để làm lợi lạc cho chúng ta, chư Phật đã thị hiện dưới nhiều hình dạng khác nhau để nêu bật lên những khía cạnh khác nhau của quả vị Vô Thượng.

Thí dụ, Quán Thế Âm Bồ Tát đặc biệt biểu trưng cho lòng từ ái của Phật. Một biểu tượng của vị Phật này có đến 1000 cánh tay biểu trưng cho đức tánh luôn luôn vận dụng mọi phương cách để cứu độ mọi sinh linh. Một vị thánh khác là Văn Thù Bồ Tát có thân tướng màu vàng đậm biểu trưng cho tính chất chói sáng huy hoàng của trí tuệ. Hình tượng Văn Thù Bồ Tát tay cầm thanh kiếm trí tuệ biểu trưng cho việc người ta cần phải chặt đứt tất cả những chướng ngại trên con đường giác ngộ giải thoát. Một biểu tượng nữ của Đức Phật là hình tượng Độ Mẫu (Tara) màu xanh lá cây nhắc nhở chúng ta màu xanh của mùa xuân và mùa hạ, biểu trưng cho tính chất phong phú, phát triển và thành tựu trong đạo nghiệp.

Một số thánh tượng trong tư thế thiền định đang ôm lấy đối thể. Thánh tượng này biểu trưng cho nguyên lý hợp nhất giữa từ bi (tướng nam) và trí tuệ (tướng nữ) thành tựu nhờ vào sự chứng đạt thiền định. Đây là một nghệ thuật biểu trưng không can dự gì với những hành vi dục cảm thiếu trí.

Pháp thiền định của Mật Tông gắn liền với việc quán tưởng. Tâm của chúng ta có một sức mạnh tưởng tượng và một năng lực hình dung vô cùng mạnh mẽ. Thật ra, đây là những tiến trình gắn liền với chúng ta khi chúng ta giận dữ, tham ái và kiêu ngạo. Trong Kim Cang Thừa năng lực tưởng tượng của tâm thức được chuyển hóa và vận dụng theo một phương pháp tích cực để thăng tiến đến đạo quả.

Trong pháp tu của Mật Tông, trước hết hành giả thiền quán về không tính hay tính chất trống rỗng, không hề có một thực thể cố định nào trong con người chúng ta. Trong cái khoảng không gian tâm thức đó, hành giả tưởng tượng một thân tướng cụ thể của Đức Phật, cụ thể như thân tướng của Quán Thế Âm Bồ Tát. Nhờ vào trực quán về hiện tượng của mình là Bồ Tát Quán Âm và tính chất không có thực thể mà hành giả đã tạo được những điều kiện để chứng đạt cả thân tướng lẫn tâm thức của một vị Phật.

Nhờ vào việc đồng nhất bản thân với Quán Thế Âm Bồ Tát mà hành giả vượt lên thoát khỏi cảm giác phước mỏng nghiệp dày. Nhờ vào việc đồng nhất với một lý tưởng, một vị Phật, một tương lai của bản thân mà hành giả có thể tiếp nhận vào bản thân những phẩm tính tốt đẹp rồi truyền đạt chúng sang người khác với một tấm lòng từ ái và bi mẫn hơn.

Tụng đọc những câu chú thực hiện song song với việc tưởng tượng bản thân mình đang hội nhập với thân tướng thanh tịnh của một Đức Phật. Một câu chú là một chuỗi âm thanh được thiết lập và được một vị Phật gia trì, chứa đựng tinh yếu của nội dung giác ngộ mà vị Phật ấy chứng được. Tụng đọc những câu chú có công năng ổn định và giúp phát triển năng lực tập trung của tâm thức. Trong đời sống hằng ngày, người ta mông lo nói những chuyện phù phiếm và tự thăm thẳm trong thất niệm. Tụng đọc thân chú sẽ chuyển hóa khuynh hướng đã có sẵn này thành một năng lực tu tập đưa đến một trạng thái tâm thức tập trung và thanh tịnh.

Trong Kim Cang Thừa, hành giả phát triển trạng thái tĩnh trú nhờ vào việc thấy rằng bản thân mình là một vị Phật hay thấy rằng một câu chú hay một pháp khí thiêng liêng nào đó hiện diện trong thân thể của mình. Hành giả chứng đạt biệt quán về không tính do nhờ tập trung tâm ý vào tính chất vô ngã của bản thân và của thánh tượng lúc khởi sự tu thiền, đồng thời còn tập trung vào không tính của bản thân và của vị Phật suốt trong thời gian thiền quán.

Phật giáo Tây Tạng nêu cao tầm quan trọng của việc tìm ra một vị đạo sư tâm linh có phẩm chất rồi tuân hành theo những lời giáo huấn về Chánh pháp của vị ấy mà nghiêm cần tu tập. Điều này cần phải được tuân hành đặc biệt đối với những hành giả tu theo những pháp thiên định bí mật của Kim Cang Thừa.

Phật giáo Tây Tạng đã lan truyền sang những quốc gia phương Tây. Người dân ở đây đã thích thú với những thứ bậc từng bước một của giáo pháp để rèn luyện tâm từ ái, lòng bi mẫn và ý hướng thí xả song song với những điểm giáo lý chọn chánh và có tính khai phóng nhằm chứng đạt được không tánh. Một số người khác lại cảm thấy thích thú với cách vận dụng sức tưởng tượng và năng lực chuyển hóa của Kim Cang Thừa. Nhưng dù cho hành giả tu tập theo bất cứ một giáo phái hay một thừa nào đi nữa điều quan trọng là hành giả phải chân thành, trung thực và khiêm cung trong công trình tu tập của mình.

-ooOoo-

XVII. CHÙA CHIÊN VÀ GIẢNG ĐƯỜNG

Những nơi chúng ta gặp nhau

Hình tượng Đức Phật trong trạng thái thiền tọa thanh thoát là hình ảnh đầu tiên mà chúng ta nhìn thấy khi bước vào một ngôi chùa Phật giáo. Tâm hồn của chúng ta bỗng trở nên nhẹ nhàng, thanh thản khi chúng ta chiêm ngưỡng được những nét bình lặng trên khuôn mặt của Đấng Từ Phụ. Vì sao? Vì chúng ta cảm nhận trong tâm hồn của chính mình cũng có những góc yên tĩnh và ấm áp. Khi chúng ta cúi đầu đánh lễ Đức Từ Phụ Bổn Sư và dâng lên Ngài một nén hương hay một cành hoa thì những người Phật tử có chánh tín không nghĩ đến ân điển hay phước lành do ảnh tượng bằng gỗ hay bằng đồng mang lại. Thật ra lúc đó chúng ta đang tiếp xúc và đang lễ kính những phẩm chất mà chúng ta tương đồng với Đức Phật, những phẩm chất sẵn có trong tự thân của mỗi chúng ta.

Ngôi chùa Phật giáo là nơi để người ta ghi nhớ lại những phẩm chất thánh thiện thanh cao và những năng lực tiềm tàng của con người mà bản thân chúng ta có thể vươn tới và đạt được. Ngôi chùa Phật giáo còn là nơi để nhắc nhở lại cho chúng ta nhớ một điều là dù cuộc sống của cá nhân chúng ta có khốn đốn và khổ đau, ê chề và bế tắc như thế nào đi nữa, chúng ta đều cũng có thể khắc phục và vượt qua được với những năng lực tiềm tàng trong bản thân. Không gian tĩnh lặng của một ngôi chùa cũng gọi cho chúng ta nhớ rằng, tất cả mọi người - những người thân thương, những người thù nghịch và những người xa lạ - đều có một Phật tính trong sáng thường hằng. Trạng thái tâm hồn của chúng ta sẽ biến đổi nếu chúng ta thực tập theo chiều hướng nhận thức như vậy.

Vào một ngôi chùa, nhìn những cảnh trí và pháp khí, chúng ta có thể có cảm giác thân quen hay xa lạ. Những cảm giác quen hay lạ này là tùy vào việc chúng ta có lớn lên và trưởng thành trong bầu không khí được thấm nhuần với nền văn hóa Phật giáo hay không. Thật ra, giữa những ngôi chùa ít nhiều vẫn có sự khác biệt vì xuất phát từ nhiều truyền thống và nhiều tông phái khác nhau.

Trong những ngôi chùa Nguyên Thủy thì hình tượng của Đức Bổn Sư thường ngồi thẳng trong tư thế thiền tọa, hoặc nằm nghiêng bên hữu trong tư thế Niết bàn. Phía sau tượng Phật thường có một cây Bồ đề đứng trong một cảnh trí làm cho khách chiêm bái nhớ lại cây Bồ đề nơi mà thái tử Tất-đạt-đa tu tập và chứng đạo tại làng Ưu-lâu-tần-loa. Bên ngoài chánh điện, đôi khi người ta thấy có một tượng thần có bốn mặt. Một số khách chiêm bái hiểu lầm nên cho rằng đó là một vị "Phật tứ diện", nhưng thật ra, đó là tượng thần Brahma. Brahma là một vị thần của Ấn Độ giáo đã du nhập vào Thái Lan và Tích Lan trong thời kỳ giao lưu văn hóa tiền Phật giáo.

Trong những ngôi chùa của Trung Quốc, đặc biệt là những ngôi chùa thuộc Tịnh Độ Tông, có nhiều tượng Phật hơn. Những tượng đó có thể bao gồm tượng Phật Dược Sư, một biểu thị về năng lực của chư Phật trong việc chữa trị mọi bệnh tật của chúng sinh; hình tượng Phật A-di-đà nhắc nhở chúng ta quốc độ cực kỳ trang nghiêm và tráng lệ, cực kỳ an lạc và thanh tịnh, nơi mà Đức Phật A-di-đà làm giáo chủ; hình tượng Bồ Tát Quán Âm biểu thị cho lòng từ bi viên mãn của tất cả Đức Phật; hình tượng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi ngồi trên lưng một con sư tử biểu tượng cho trí tuệ của chư Phật; hình tượng Bồ Tát Phổ Hiền ngồi trên lưng voi biểu tượng cho Bồ Tát hạnh và Bồ Tát nguyện.

Về phương diện thể hiện bên ngoài thì mặc dầu những vị Phật và những vị Bồ Tát xuất hiện với nhiều hình thức khác nhau (như đã được tranh tượng miêu tả) nhưng về phương diện thực chất thì tất cả chư Phật và chư Bồ Tát đều đạt được sự chứng đắc cao nhất như nhau về từ bi và trí tuệ. Những chứng đắc của các Ngài đều thuộc nội tâm, không hình, không tướng nên chúng ta không thể nào nhận thấy được sự chứng đắc đó bằng những giác quan phạm tục của chúng ta. Qua những hình tượng bằng đường nét và màu sắc, các Ngài đã đi vào thế giới của giác quan phạm tục của chúng ta. Các Ngài đã hiện ra những hình tướng khác nhau để miêu tả cho chúng ta thấy được sự chứng đắc và phương cách mà các Ngài dùng để giáo hóa, giúp đời.

Ở thế gian, người nghệ sĩ dùng những màu sắc và đường nét cụ thể sáng tạo trong nghệ thuật tạo hình để diễn tả tư duy và cảm giác trừu tượng không hình tướng; cũng vậy, trong Phật giáo, những màu sắc và hình ảnh cụ thể của một vị Phật hay một vị Bồ Tát đã được vận dụng để diễn tả những chứng đắc tâm linh không hình tướng và phương tiện độ tha của vị đó.

Ở những ngôi chùa Trung Quốc thường hay có một bức tượng với gương mặt nhiều râu trông rất dữ tợn được gọi là Hộ Pháp Già-lam. Vị này có thể là một vị Bồ Tát mà cũng có thể chỉ là một vị thần thuộc thế gian, thế nguyện bảo vệ giáo pháp và những người đang thực hành theo giáo pháp. Hình tượng của những vị Hộ Pháp Già-lam nhắc nhở cho chúng ta hãy nỗ lực bảo vệ Chánh pháp bên trong tự thân của chúng ta bằng cách tu học một cách chân thành và thanh tịnh, không vì mục đích là những lợi lộc thế gian.

Thông thường, chùa Trung Quốc có tôn trí một ban thờ [*] tổ tiên để phụng thờ những người đã quá vãng, còn gọi là "ban thờ vong" hay "ban thờ hương linh". Tên tuổi của những người quá cố được viết trên giấy đỏ vì văn hóa Trung Quốc cho rằng màu đỏ là màu tốt lành. Thân bằng quyến thuộc thường mang hương, hoa, và trái cây đến dâng cúng lên ban thờ này để cầu nguyện cho những người quá cố. Ban thờ hương linh không bắt nguồn từ Phật giáo mà lại có nguồn gốc từ nền văn hóa bản địa Trung Quốc.

[] "ban thờ" được xem là lớn hơn "bàn thờ" về mặt ý nghĩa.*

Chùa Nhật Bản, đặc biệt là những chùa Thiền Tông, có những chánh điện đơn giản, ngược lại những ngôi chùa của Phật giáo Tây Tạng thì lại đầy màu sắc với nhiều hình tượng được chạm khắc, tô vẽ công phu. Điều này phản ánh hai nền văn hóa khác nhau của hai dân tộc khác nhau. Tây Tạng là một đất nước mà phần lớn là núi rừng và cao nguyên. Dân cư ở Tây Tạng rất thưa thớt, thường khi đi cả một đoạn đường dài hằng cây số vẫn chưa thấy có bóng người lai vãng. Có lẽ vì vậy mà người Tây Tạng một cách tự nhiên đã xây dựng nên những ngôi chùa màu sắc rực rỡ với vô số hình tượng Phật và hình tượng Bồ Tát được chạm khắc và tô vẽ khắp nơi.

Có người không biết rõ lại nói rằng những hình tượng dữ tợn trong những ngôi chùa Tây Tạng là những vị hung thần ác độc. Sự thật không phải như vậy. Kim Cang Thừa chú trọng vào việc chuyển hóa những tình cảm bình thường của con người trở thành trí tuệ thánh thiện, theo chiều hướng đó những hình tượng này là biểu hiện của trí tuệ và từ bi đang làm nhiệm vụ rất gay go và khó nhọc là đoạn diệt, phá tan vô minh chấp ngã và vị kỷ, nguồn gốc của tất cả khổ đau của chúng ta.

Người Phật tử thành tâm thường cúi đầu đánh lễ trước ảnh tượng Phật và Bồ Tát trong chùa. Đó là thể hiện của sự kính trọng. Sự kính trọng này không chỉ đối với những vị đã thành Phật, đã thành tựu điều mà chúng ta cũng muốn thành tựu, mà còn đối với những vị Phật tương lai, tức là chính chúng ta.

Nhang đèn, bông trái, nước uống được dâng lên bàn thờ cũng là để biểu lộ sự kính trọng và sùng bái của chúng ta đối với thể tánh Phật. Nhưng những vị Phật không mong đợi chúng ta lễ bái hay cúng dường. Bậc Toàn Giác không cần những phẩm vật hay hoa quả. Thật ra, cúng dường là phương cách để chúng ta rèn luyện tâm hồn của mình, tập cho chúng ta có được cảm giác hoan hỷ trong việc cúng dường hay bố thí. Chúng ta cúng dường vì cúng dường là một pháp môn để tu sửa tâm hồn, để diệt trừ tánh chấp thủ và bòn xén.

Chúng ta có thể cúng dường hầu như bất cứ món gì miễn là món ấy được tạo sắm bằng phương pháp thiện lành trong sạch. Do vậy chúng ta không nên dâng cúng những vật mà chúng ta có được nhờ vào việc chúng ta gian lận trong thương trường hay trong những nghề nghiệp khác. Chúng ta cũng không nên dâng cúng cá thịt mặc dầu trong một số nghi lễ thuộc Kim Cang Thừa người ta có dâng lên bàn thờ một miếng thịt rồi dùng tâm thức chuyển hóa nó bằng cách quán chiếu rằng miếng thịt này không có thực thể. Nhang đèn, bông hoa, trái cây, nước uống là những phẩm vật cúng dường phổ thông nhất. Người ta có thể xếp đặt những phẩm vật lên bàn thờ theo bất cứ cách thức nào được xem là trang trọng nhất, đẹp nhất; số lượng nhiều ít như thế nào được xem là ung ý nhất.

Điều quan trọng là mục đích của việc cúng dường. Chúng ta không nên nghĩ rằng khi cúng dường xong thì chúng ta đã "làm thân" với Đức Phật và Ngài sẽ phù hộ cho chúng ta làm ăn phát đạt, lắm tiền, nhiều của và đầy thế lực to lớn. Điều chúng ta nên nhớ trước tiên là những bậc thánh không bao giờ nhận của đút lót. Hơn nữa, nhờ vào nhiều hành vi đạo đức và bằng một nội tâm có tu tập, chúng ta phải ra thiện duyên để có được phước báu an vui.

Vì vậy, việc cúng dường cần hướng đến một mục đích chơn chánh là làm lợi lạc tha nhân, là giác ngộ và giải thoát. Qua việc cúng dường chúng ta sẽ tạo ra một thiện nghiệp tiềm ẩn, thiện nghiệp này không những sẽ mang lại những lợi lạc nhất thời mà còn đưa chúng ta đến những chứng đắc về tâm linh sau này.

Sinh hoạt ở những ngôi chùa

Chùa là trung tâm của những sinh hoạt văn hóa và tôn giáo. Người dân có thể đến chùa bất cứ lúc nào để thiền định và cầu nguyện; mỗi ngày ở chùa đều có những khóa lễ tụng niệm. Mục đích của tụng niệm là để diu dắt tâm hồn chúng ta đi theo chiều hướng tốt đẹp. Qua việc suy tư về những lời kinh đã được tụng đọc, chúng ta sẽ thông hiểu hơn và sẽ làm cho ý nghĩa của những lời kinh thấm dần vào trong tâm hồn thành kính của mình. Thật ra chúng ta nên chiêm nghiệm những lời kinh trong khi chúng ta đọc tụng, và vì vậy, tốt hơn là chúng ta nên gọi những thời tụng kinh là những thời "thiền tụng" (tương tự như "thiền hành", "thiền tọa").

Tùy theo nền văn hóa của mỗi dân tộc, tùy theo những tông phái khác nhau mà hình thức của những thời khóa tụng niệm và lễ lượt khác biệt với nhau. Phật giáo Nguyên Thủy thì tụng kinh tiếng Pali; Phật giáo Trung Quốc, Việt Nam và Tây Tạng thì tụng theo tiếng mẹ đẻ của từng dân tộc. Ngày nay đạo Phật đang đi về phương Tây và chúng ta thấy rằng trong những trung tâm hoàng pháp ở phương Tây người ta sử dụng thêm nhiều ngôn ngữ khác nữa. Chắc chắn rồi đây Phật giáo sẽ có thêm những sắc thái mới trong hình thức và nghi lễ để phù hợp với nền văn hóa của những quốc gia khác nhau ở Âu Tây.

Việc đọc tụng thường được hỗ trợ bởi tiếng chuông, tiếng trống, và tiếng cồng... Những khí cụ này được dùng để giúp cho lời kinh được nhịp nhàng và có âm điệu, đồng thời cũng là một hình thức cúng dường âm nhạc đến với chư Phật.

Trong chùa thường tổ chức thuyết giảng giáo lý Phật giáo và những khóa dạy tu thiền. Nghe thuyết giảng về giáo lý Phật giáo là việc cực kỳ quan trọng vì nếu không có sự hiểu biết chuẩn mực về mặt lý thuyết thì khi thực hành sẽ khó lòng tránh khỏi sự lệch lạc.

Ở Á Đông, khá nhiều Phật tử có suy nghĩ lệch lạc về việc nghe thuyết pháp. Họ vừa lòng với việc đi chùa, cúng dường, tụng kinh, xem như vậy là đủ rồi, không cần phải tu tập và học hỏi thêm điều gì nữa. Họ nghĩ rằng việc học hỏi và hành trì chuyên sâu vào các pháp môn là việc riêng của các vị xuất gia, những người hiến dâng cuộc đời của mình vào việc tu hành và phụng sự Chánh pháp.

Điều đáng mừng là cách suy nghĩ như vậy đã giảm dần. Càng ngày càng nhiều những người cư sĩ ở châu Á thích thú việc tìm hiểu những giáo lý cao siêu. Thanh thiếu niên càng ngày càng tỏ ra ưa thích học hỏi giáo pháp và thực hành thiền định trong những khóa tu và cả trong đời sống thường nhật của mình. Thay vì dạy giáo lý cho trẻ em tại nhà như trước đây, Phật tử châu Á đang tiến hành việc tổ chức những lớp học vào ngày chủ nhật để dạy Phật pháp cho trẻ em.

Những người tu theo Phật giáo ở phương Tây - bất kể tăng ni hay Phật tử - rất thích nghe giảng giải Phật pháp dù họ phải đi cầu học ở những nơi rất xa xôi. Họ đến những trung tâm truyền bá Chánh pháp (những ngôi chùa) để học hỏi giáo lý và tu tập thiền định vì họ muốn hiểu biết đầy đủ về lý thuyết và đồng thời đem lý thuyết đó ra thực hành một cách cụ thể.

Một số ngôi chùa làm những công việc mang tính xã hội như xây dựng trường học, câu lạc bộ thanh thiếu niên, viện mồ côi, dưỡng đường và viện dưỡng lão. Đức Đạt-lai Lạt-ma khích lệ những hoạt động mang tính xã hội như thế. Làm được như vậy tức là chúng ta không chỉ ngồi tư duy thiền quán về hạnh vô ngã vị tha mà chúng ta còn được thực hành hạnh vô ngã vị tha một cách cụ thể, biến đức tính vô ngã vị tha thành những công việc có ích lợi cụ thể cho nhân quần xã hội.

Đối với một số người thì việc phục vụ xã hội là một phương tiện vô cùng quan trọng trong sự nghiệp tu học. Đối với một số người khác thì học hỏi giáo lý và thực hành thiền định là trước hết và trên hết. Tùy theo chí hướng riêng của từng cá nhân dù là cư sĩ hay tăng sĩ mà mỗi người đều có thể dốc thân vào tất cả việc trên đây.

-ooOoo-

XVIII. LỄ HỘI PHẬT GIÁO

Lễ hội, sinh nhật, lễ thành hôn và lễ tang

Phật giáo sử dụng âm lịch nên ngày Rằm và ngày cuối tháng là thời gian dành cho những sinh hoạt lễ hội. Đông đảo cư sĩ Phật tử về chùa tụng kinh, cầu nguyện và làm các công đức qua việc bố thí cúng dường. Có người thọ trì Bát quan trai giới trọn ngày. Trong những ngày này nhiều ngôi chùa ở Trung Quốc cung cấp bữa ăn trưa chay tịnh miễn phí cho dân chúng.

Ngày Rằm và ngày cuối tháng cũng đánh dấu ngày tăng ni sám hối và bố tát để được thanh tịnh. Tăng chúng tụng đọc và ôn lại những giới điều đã thọ và đề khởi trở lại ý chí nghiêm trì giới luật.

Lễ hội quan trọng nhất của Phật giáo là lễ Phật Đản làm sống lại kỷ niệm Đức Phật chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Lễ Phật Đản được đón mừng vào ngày Rằm tháng tư, nhằm tháng năm hay tháng sáu tây lịch. Trong dịp lễ hội này người Phật tử thường tụ tập về chùa chiền, thọ trì Bát quan trai giới và tham dự các khóa lễ.

Một số tông phái Phật giáo cho rằng ngày Rằm tháng tư cũng là ngày Phật Niết bàn, trong khi một số tông phái khác lại cử hành lễ Phật Đản vào ngày mùng 08 tháng tư. Vào ngày lễ Phật Đản một số nơi tổ chức lễ tắm Phật với nước thơm để tưởng nhớ đến sự kiện chư thiên tắm thái tử khi Ngài vừa mới chào đời.

Bảy tuần lễ sau ngày Phật Đản là lễ kỷ niệm ngày Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên tức bài kinh Chuyển Pháp Luân. Đây là ngày tưởng nhớ đến sự kiện Đức Phật tuyên thuyết Tứ thánh đế ở vườn Lộc Uyển.

Theo Phật giáo Tây Tạng thì 4 lễ hội đặc biệt quan trọng về cuộc đời của Đức Phật gồm có trước hết là lễ Phật Đản và lễ Phật Chuyển Pháp Luân; kế đến, ngày 15 tháng giêng âm lịch là lễ hội kỷ niệm Phật hiển bày những phép thần thông để đối trị với những người bất tín, dắt dẫn họ trở về Chánh đạo và lễ hội thứ tư được đón mừng vào một tuần sau mùa an cư kiết hạ. Đây là lễ kỷ niệm ngày Đức Phật trở về thế gian sau khi đã ở trên thiên giới ba tháng để thuyết pháp độ cho mẫu thân.

Từ thời Phật mỗi năm chư tăng ni đều cảm túc an cư ba tháng trong mùa mưa. Ở Ấn Độ trong mùa mưa, muông thú và côn trùng sinh sản rất nhiều, để cho chúng không bị vô tình dẫm đạp, Đức Phật đã huấn thị tăng ni ở cố định một nơi trong suốt thời gian ba tháng, không nên di chuyển từ địa phương này sang địa phương khác.

Đây là thời gian an cư của Tăng-già, trong suốt thời gian này chư tăng không được phép thọ nhận y phục, giường nằm... Cuối thời gian an cư này có một lễ hội, sau lễ hội là lễ dâng y *Kathina* để người tại gia cư sĩ cúng dường y áo và vật dụng cho Tăng-già vì trong mùa mưa thời tiết ẩm ướt những vật dụng của chư tăng đã bị hư hại.

Ở Trung Quốc, người Phật tử còn tổ chức lễ vía nhiều vị Bồ Tát. Những lễ hội này đánh dấu những ngày tháng quan trọng được kinh điển đề cập như lúc vị Bồ Tát ấy được sinh ra, lần đầu tiên phát đại nguyện thí xả hay những đại thệ nguyện cứu độ tất cả chúng sinh.

Khi lan tỏa vào nhiều khu vực văn hóa khác nhau, Phật giáo đã hội nhập với những hoạt động văn hóa ở những nơi đó. Kết quả là những hoạt động văn hóa cổ xưa được duy trì nhưng lại mang sắc thái của Phật giáo. Một ví dụ là Tết Nguyên Đán. Đây là một lễ hội của nền văn hóa có trước Phật giáo. Ở Tây Tạng, không khí nô nức của ngày Tết hòa quyện với không khí nhiệt thành cúng dường cầu nguyện và các khóa lễ của nhà chùa để cúng dường phẩm vật lên chư Phật, chư Bồ Tát và những vị Hộ Pháp Già-lam.

Hơn nữa, ở Lhasa (thủ đô của Tây Tạng) Đại Lễ Hội Cầu Nguyện vào đầu thế kỷ thứ 14 thu hút tăng ni và tín đồ Phật tử khắp mọi nơi ở đất nước Tây Tạng trải hội về đây tham dự. Trong thời gian lễ hội này Đức Đạt-lai Lạt-ma hay những vị hành giả vĩ đại khác sẽ dâng đàn giáo hóa. Hào hứng và thú vị hơn cả là những cuộc biện luận đạo lý giữa những ứng viên muốn tốt nghiệp Geshe (tiên sĩ của Tây Tạng)...

Lễ thành hôn, sinh nhật, và lễ tang

Không có lễ nghi chính thức dành cho đứa bé mới chào đời trong gia đình theo Phật giáo. Tuy nhiên cha mẹ được phép dâng phẩm vật cúng dường và cầu nguyện đồng thời cầu thỉnh những khóa thiền tụng để hồi hướng phước đức cho đứa bé. Khi đủ lớn khôn để hiểu được Chánh pháp thì đứa trẻ được phép thọ lễ quy y và chính thức trở thành người Phật tử.

Đối với Phật giáo lễ cưới được xem như là một việc thế tục. Thật ra, Đức Phật ngăn cấm chư tăng ni không được làm mai mối hay tiến hành lễ cưới. Điều này nhằm giúp tăng ni giữ gìn phạm hạnh như đã được lãnh thọ đồng thời giúp tăng ni có thêm thì giờ để học hỏi giáo pháp và thiền định.

Đôi khi những cư sĩ Phật tử cứ hành lễ cưới với tiết mục thảo luận Phật pháp. Có trường hợp, sau khi làm lễ cưới xong hai vợ chồng mới cùng đi đến chùa lễ Phật, cúng dường hay tài trợ cho một buổi lễ cầu nguyện để tạo những thiện nghiệp chung hầu có một cuộc sống gia đình hạnh phúc sau này. Lúc đó chư tăng hay chư ni tụng một thời thiên tụng hay đọc lên lời chú nguyện chúc phúc cho hai vợ chồng được nhiều phước lạc an vui, lợi lạc cho tất cả mọi người.

Trong những lúc cuộc sống vợ chồng có vấn đề người ta thường đến chùa thỉnh cầu chư tăng niệm kinh, thiên tụng hay cầu nguyện. Tuy nhiên, người Phật tử không cầu nguyện Đức Phật giống như cầu nguyện một vị thần toàn năng và yêu cầu Phật giải quyết những vấn đề của mình. Người Phật tử có niềm tin chân chánh rằng không người nào, kể cả Đức Phật, là toàn năng. Nếu có một người toàn năng thì người ấy chắc chắn đã giải quyết tất cả vấn đề của tất cả mọi người rồi.

Chúng ta cũng không nên cầu xin Đức Phật hãy tha thứ và đừng có phạt tội chúng ta nữa dù chúng ta đã làm những hành động tai hại. Chư Phật có lòng từ bi vô hạn và không bao giờ làm hại bất cứ người nào, dù là làm hại với danh nghĩa của "công lý." Những nỗi đau khổ của chúng ta là do những bất thiện nghiệp mà chúng ta đã làm trong đời này hay nhiều đời trước.

Những khi gặp cảnh khổ trong đời sống thì việc đọc kinh điển, thiên tụng hay cúng dường có hai lý do. Một, những việc làm này xóa đi những dấu ấn ác nghiệp trong tâm thức chúng ta và khiến cho những ác nghiệp này không trở lại trong tương lai. Hai, tạo nên những thiện nghiệp để trở lại phước lạc sau này. Có khi những lễ cầu an như vậy được cử hành ở gia đình của thiện tín cư sĩ, cũng có khi được tổ chức tại chùa hay tu viện.

Khi người ta mệnh chung, chư tăng thường được cung thỉnh đến để thiên tụng cầu siêu, hồi hướng phước lạc cho người vừa mất. Nội dung bài kinh có khi là những lời chỉ dạy dành cho người đang hấp hối hay là người đã chết nhằm giúp người ấy sinh vào cảnh giới tốt đẹp. Những bài kinh khác thì lại có tác dụng vun bồi thiện nghiệp, hồi hướng cho tất cả chúng sinh, đặc biệt là cho người đang hấp hối hay đã chết.

Mặc dầu trong văn hóa Á Đông, thì người ta thường thỉnh mời chư tăng hay chư ni làm lễ cầu siêu nhưng thật ra ngay cả những người thiện tín cư sĩ cũng có thể làm lễ cầu siêu được. Trong những trung tâm Phật giáo ở phương Tây, thường thường có cư sĩ lần lượt cùng làm lễ chung với nhau. Chúng ta không nên có ý tưởng, "*Tôi là người đời nên tôi không thể nào thực hiện thiên tụng được.*" Cũng không nên có ý nghĩ rằng tôi muốn quý thầy đến tụng niệm, thế thì tôi khỏi tụng. Khi chúng ta có mối tương quan mật thiết với người bệnh hay mệnh chung thì tự thân chúng ta cầu nguyện, tụng kinh, cúng dường để hồi hướng phước lạc cho người đó là có tác dụng rất lớn.

Lễ hội Phật giáo thì rất nhiều và phong phú. Những điều được nêu lên ở đây chỉ là một số nét đặc trưng tiêu biểu mà thôi. Hãy thoải mái đi đến những ngôi chùa, tu viện hay trung tâm tu học Phật giáo trong những ngày lễ hội. Hãy thưa hỏi những nhà tu về ý nghĩa của những lễ nghi và lễ hội. Cũng vậy, mỗi khi bạn viếng thăm chùa bạn không cần phải tham dự vào những chương trình tu tập mà bạn chưa hiểu. Ngay cả việc lạy Phật bạn cũng nên tìm hiểu nội dung ý nghĩa như thế nào. Tinh thần của đạo Phật là tự do thắc mắc và tự do tìm hiểu. Hãy sử dụng tinh thần rộng mở này để học hỏi.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#)

*Chân thành cảm ơn Đại đức Thích Minh Thành,
Tịnh xá Trung Tâm, Bình Thạnh, Sài Gòn, đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 12-2003).*

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 25-12-2005